



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



Năm thứ 25 - số 218
10/2026



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Từ Liêm, Hà Nội

☐ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ Fax: 024.37643228

☐ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

☐ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

☐ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

☐ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ Nộp lưu chiếu: 10/2026

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Họ tên	Cơ quan công tác	Quốc gia	Nhiệm vụ
Nguyễn Đức Nhuận	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Hoàng Việt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Bùi Hữu Đức	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hà Văn Sự	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Thọ Đạt	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Đông Phong	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Quang Thuấn	Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Văn Tiến	Học viện Ngân Hàng	Việt Nam	Ủy viên
Lê Quốc Hội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Trương Bá Thanh	Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
T. Ramayah	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
S. Mostafa Rasoolimanesh	Đại học Edith Cowan (ECU)	Australia	Ủy viên
Jayaraman Krishnaswamy	Đại học Alliance	Ấn Độ	Ủy viên
Hervé B. Boismery	Đại học Reunion	Pháp	Ủy viên
Noor Hazlina Ahmad	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
Imran Mahmud	Đại học Quốc tế Daffodil	Bangladesh	Ủy viên
H. Eric Boutin	Đại học Toulon	Pháp	Ủy viên
Hee Cheol Moon	Trường Đại học Quốc Gia Chungnam	Hàn Quốc	Ủy viên
Nastaran Taghizadeh	Đại học RMIT	Australia	Ủy viên
Nguyễn Việt Cường	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Đặng Tùng Lâm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
Mai Thanh Lan	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Như Tuyền	Grenoble École de Management	Pháp	Ủy viên
Đỗ Thị Bình	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Mạnh Chiến	Đại học Québec en Outaouais (UQO)	Canada	Ủy viên
Nguyễn Vũ Hùng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Đức Hiếu	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Quang Tuyền	Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trần Văn Trang	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Ba Phong	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thành Hưng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hoàng Xuân Trung	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Văn Hưởng	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trịnh Thị Hường	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thị Uyên	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thế Ninh	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Minh Đạt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Thị Nhung** - Tác động của đầu tư đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: vai trò điều tiết của tính độc lập hội đồng quản trị tại Việt Nam. **Mã số: 218.1GEMg.11** 3

The Impact of Investment on Firm Performance: The Moderating Role of Board Independence in Vietnam

- 2. Lê Thị Tuyết** - Tác động của yếu tố nội tại và vĩ mô đến hiệu quả sinh lời của các ngân hàng thương mại niêm yết Việt Nam. **Mã số: 218.1TrEM.11** 19

The Impact of Internal and Macroeconomic Factors on the Profitability of Listed Commercial Banks in Vietnam

- 3. Nguyễn Thu Thủy** - Cấu trúc và mức độ phụ thuộc giữa lợi suất Bitcoin và chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn thể chế hóa và tài chính hóa của Bitcoin. **Mã số: 218.1TrEM.11** 32

Dependence Structure and Degree Between Bitcoin and the Vietnamese Stock Market Returns During the Institutionalization and Financialization of Bitcoin

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Phạm Ngọc Quang** - Chất lượng công bố thông tin ESG của các doanh nghiệp niêm yết ngành tiêu dùng: vai trò của các yếu tố tài chính và quản trị công ty. **Mã số: 218.2BAdm.21** 47

ESG Disclosure Quality of Listed Consumer Goods Firms: the Role of Financial Factors and Corporate Governance

- 5. Khúc Đại Long, Nguyễn Đức Nhuận và Trần Hải Yến** - Đánh giá hiệu quả vận hành của các gian hàng kinh doanh sản phẩm gia dụng trên Shopee Việt Nam bằng DEA-BCC và hồi quy Tobit. **Mã số: 218.2BAdm.21** 57

Evaluating the Operational Efficiency of Household Appliance Stores on Shopee Vietnam using DEA-BCC and Tobit Regression

- 6. Lê Minh Nhã và Phạm Lê Hồng Nhung** - Ảnh hưởng truyền thông mạng xã hội đến ý định lựa chọn cửa hàng cà phê của thế hệ Z. **Mã số: 218.2BMkt.21** 74

The Impact of Social Media Marketing Activities on Generation Z's Intention to Choose Coffee Shops

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Vũ Thị Mai Duyên** - Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương: bằng chứng từ khảo sát công chức tại thành phố Hải Phòng. **Mã số: 218.3GEMg.31** 91

Factors Affecting the Effectiveness of Local Economic Management: Evidence From a Survey of Civil Servants in Hai Phong City

- 8. Phạm Thị Hiếu** - Sự chuyển dịch chính sách thương mại Hoa Kỳ trong cạnh tranh chiến lược giai đoạn 2018-7/2026. **Mã số: 218.3IIEM.31** 103

The Transformation of U.S. Trade Policy amid Strategic Competition, 2018-July 2026

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU LỰC QUẢN LÝ KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG: BẰNG CHỨNG TỪ KHẢO SÁT CÔNG CHỨC TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Thị Mai Duyên
Trường Đại học Thành Đông
Email: duyenvtm@thanhdong.edu.vn

Ngày nhận: 15/02/2026

Ngày nhận lại: 18/03/2026

Ngày duyệt đăng: 23/03/2026

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương từ bằng chứng khảo sát 310 công chức đang công tác tại các cơ quan hành chính có liên quan đến quản lý nhà nước về kinh tế ở thành phố Hải Phòng. Trên cơ sở khung lý thuyết tích hợp giữa hiệu suất tổ chức khu vực công, lý thuyết công cụ chính sách và nghiên cứu thực thi chính sách, mô hình kiểm định năm nhóm nhân tố: chất lượng hoạch định và phối hợp chính sách (CL), tổ chức thực thi quy định và bảo đảm tuân thủ (TC), quản lý ngân sách và minh bạch tài khóa (QL), năng lực công vụ và liêm chính (NL), và sử dụng thông tin hiệu quả và đổi mới trong điều hành (SD). Dữ liệu được xử lý bằng Cronbach's alpha, EFA, kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt bằng SmartPLS, cùng hội quy tuyến tính bội. Hàm ý chính sách rút ra là chính quyền địa phương cần ưu tiên củng cố kỷ luật - minh bạch tài khóa, nâng chất lượng tổ chức thực thi và tuân thủ, đồng thời cải thiện chất lượng hoạch định chính sách và năng lực công vụ để nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế địa phương.

Từ khóa: Quản lý nhà nước, công chức, minh bạch tài khóa, thực thi quy định, Hải Phòng.

Keywords: Local economic governance, civil service, policy coordination, fiscal transparency, regulatory enforcement, Hai Phong.

JEL Classifications: H70, H83, D73.

DOI: 10.54404/JTS.2026.218V.07

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư, chuyên đổi mô hình tăng trưởng và yêu cầu cải thiện chất lượng dịch vụ công, hiệu lực quản lý kinh tế địa phương trở thành tiêu chí quan trọng phản ánh năng lực điều hành của chính quyền. Ở cấp địa phương, kết quả quản lý kinh tế không chỉ phụ thuộc vào việc ban hành chính sách mà còn phụ thuộc vào chất lượng thực thi, kỷ luật - minh bạch tài khóa, năng lực và liêm chính của đội ngũ công chức, cũng như mức độ sử dụng thông tin trong điều hành (Nguyễn, 2025); (Phạm Minh và Nguyễn Ngọc, 2025); (Huỳnh Công, 2026). Trong thực tiễn quản lý nhà nước về kinh tế ở cấp địa phương, các quyết định chính sách và điều hành không chỉ phụ thuộc vào khung thể chế trung ương mà còn chịu tác động mạnh bởi năng lực vận hành của bộ máy

địa phương, bao gồm năng lực hoạch định - phối hợp, thực thi quy định, quản trị nguồn lực tài khóa, năng lực công vụ và cơ chế sử dụng thông tin. Nhiều công trình về cải cách quản trị công cho thấy hiệu suất khu vực công thường được tạo ra thông qua sự kết hợp đồng bộ các thành tố năng lực quản trị hơn là từ một can thiệp đơn lẻ (Pollitt và Bouckaert, 2017); (Hill và Hupe, 2021).

Từ góc nhìn nghiên cứu thực thi chính sách, khoảng cách giữa “thiết kế” và “kết quả” là một thách thức mang tính cấu trúc: chính sách có thể được ban hành với kỳ vọng cao nhưng hiệu lực thực tế phụ thuộc vào khả năng phối hợp liên cơ quan, cơ chế giám sát - tuân thủ và các điều kiện vận hành ở tuyến thực thi (Pressman và Wildavsky, 1984); (O'Toole, 2000). Do đó, việc lượng hóa tác động tương đối của các nhóm nhân tố quản trị

đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương có ý nghĩa cả về mặt học thuật lẫn hàm ý quản trị.

Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây tại Việt Nam đã xem xét nhiều lát cắt quan trọng của quản trị địa phương và quản lý nhà nước, bao gồm chất lượng thể chế cấp tỉnh (Nguyễn, 2025), chất lượng quản trị địa phương (Huỳnh Công, 2026), hiệu quả quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực cụ thể (Nguyễn Trần, 2024); (Phạm Minh và Nguyễn Ngọc, 2025), quản trị tài chính trong khu vực công (Nguyễn Văn, 2025) và dịch vụ công trực tuyến (Hoàng Hải Hà, 2025). Một số nghiên cứu đã bước đầu tích hợp nhiều nhóm nhân tố trong cùng một mô hình. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế về các nghiên cứu đặt đồng thời các năng lực hoạch định - phối hợp, thực thi - tuân thủ, quản trị tài khóa, năng lực công vụ và sử dụng thông tin trong một khung phân tích thống nhất của chu trình quản lý kinh tế địa phương, đồng thời so sánh tác động tương đối của chúng từ góc nhìn công chức trực tiếp tham gia quá trình quản lý.

Từ khoảng trống đó, nghiên cứu này nhằm trả lời hai câu hỏi: (i) những khía cạnh năng lực quản lý nào có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương được cảm nhận bởi công chức; và (ii) mức độ tác động giữa các nhân tố có khác biệt như thế nào trong bối cảnh một đô thị công nghiệp - cảng biển như Hải Phòng. Đóng góp của nghiên cứu là xây dựng một khung phân tích tích hợp cho chu trình quản lý kinh tế địa phương, đồng thời kiểm định mức độ tác động tương đối của năm nhóm nhân tố quản trị bằng dữ liệu khảo sát thực tế.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu xây dựng mô hình trên một nền tảng lý thuyết thống nhất kết hợp ba dòng tiếp cận: (i) lý thuyết hiệu suất tổ chức khu vực công, coi hiệu lực quản lý là kết quả đầu ra được cảm nhận của tổ chức công; (ii) lý thuyết công cụ chính sách, coi kết quả quản lý phụ thuộc vào chất lượng thiết kế và vận hành các công cụ quản lý; và (iii) nghiên cứu thực thi chính sách, nhấn mạnh khoảng cách giữa chính sách được thiết kế và kết quả đạt được trong thực tiễn (Brewer và Selden, 2000); (Boyne, 2002); (Pressman và Wildavsky, 1984; Salamon, 2002); (Hill và Hupe, 2021).

Từ cách tiếp cận tích hợp này, hiệu lực quản lý kinh tế địa phương (HL) được xem là kết quả của một chuỗi năng lực quản trị gắn

với toàn bộ chu trình quản lý kinh tế địa phương: năng lực thiết kế và phối hợp chính sách (CL), năng lực tổ chức thực thi và bảo đảm tuân thủ (TC), năng lực quản trị nguồn lực tài khóa (QL), năng lực công vụ và liêm chính của đội ngũ thực thi (NL), và năng lực khai thác thông tin - học hỏi - đổi mới trong điều hành (SD). Việc tổ hợp năm nhân tố vào một mô hình nghiên cứu là phù hợp vì chúng phản ánh năm nhóm điều kiện hỗ trợ nhau, cùng quyết định việc chính quyền địa phương có chuyên hóa được mục tiêu quản lý kinh tế thành kết quả thực chất hay không.

Trong mô hình này, các nhân tố được phân định theo logic “quá trình - nguồn lực - kết quả”. CL tập trung vào giai đoạn chuẩn bị và phối hợp chính sách; TC phản ánh giai đoạn triển khai và cưỡng chế, hỗ trợ tuân thủ; QL phản ánh năng lực phân bổ và kiểm soát nguồn lực tài khóa; NL phản ánh chất lượng đội ngũ công chức và chuẩn mực liêm chính; SD phản ánh hạ tầng thông tin và năng lực học hỏi tổ chức. Nhờ đó, mô hình tránh đồng nhất các khái niệm gần nhau nhưng khác bản chất, đặc biệt giữa CL, TC và NL.

Về đo lường, hiệu lực quản lý kinh tế địa phương được tiếp cận theo góc nhìn “kết quả quản trị được cảm nhận” của công chức trực tiếp tham gia quản lý kinh tế. Cách tiếp cận này phù hợp với dòng nghiên cứu về hiệu suất tổ chức khu vực công khi sử dụng đánh giá của tác nhân nội bộ để phản ánh mức độ đạt mục tiêu, chất lượng cung ứng dịch vụ công, tính kịp thời và hiệu quả trong quản lý địa phương (Brewer và Selden, 2000); (Boyne, 2002).

Thứ nhất, chất lượng hoạch định và phối hợp chính sách kinh tế (CL) phản ánh chất lượng của khâu thiết kế chính sách, thể hiện ở việc xác định mục tiêu rõ ràng, sử dụng bằng chứng, tham vấn các bên liên quan và phối hợp liên cơ quan trước cũng như trong quá trình ban hành chính sách. Đây là phân tố thiên về chất lượng thiết kế và điều phối chính sách, khác với TC vốn tập trung vào khâu tổ chức thực thi sau ban hành. Theo OECD và Bryson, hoạch định dựa trên bằng chứng và điều phối chiến lược tốt giúp nâng xác suất đạt mục tiêu quản trị. Do đó, CL được kỳ vọng làm tăng hiệu lực quản lý kinh tế địa phương.

Thứ hai, tổ chức thực thi quy định và bảo đảm tuân thủ (TC) phản ánh năng lực đưa quy

Bảng 1: Khái niệm và ranh giới nội hàm các thành phần trong mô hình

Nhân tố	Nội hàm khái niệm	Ranh giới nội hàm với các nhân tố khác
CL	Chất lượng hoạch định và phối hợp chính sách kinh tế, thể hiện ở mục tiêu rõ ràng, tham vấn, sử dụng bằng chứng và phối hợp liên cơ quan trong giai đoạn thiết kế chính sách.	Khác TC vì CL tập trung vào khâu thiết kế và điều phối chính sách; khác NL vì CL không đo năng lực cá nhân của công chức.
TC	Chất lượng tổ chức thực thi quy định và bảo đảm tuân thủ thông qua hướng dẫn, kiểm tra giám sát, phối hợp thanh tra/kiểm tra, hỗ trợ tuân thủ và chế tài.	Khác CL vì TC tập trung vào khâu triển khai sau ban hành; khác NL vì TC phản ánh cơ chế, thủ tục và tổ chức thực thi chứ không phải phẩm chất cá nhân.
QL	Năng lực quản lý ngân sách và minh bạch tài khóa, bao gồm phân bổ nguồn lực, kỷ luật ngân sách, quản trị rủi ro và công khai thông tin để tăng giải trình.	Khác CL và TC vì QL phản ánh chiều cạnh quản trị nguồn lực tài chính công, không phải chất lượng thiết kế hay tổ chức thực thi chính sách.
NL	Năng lực công vụ và liêm chính của công chức, bao gồm năng lực chuyên môn, đào tạo theo vị trí việc làm, đạo đức công vụ, kiểm soát xung đột lợi ích và văn hóa trách nhiệm.	Khác CL và TC vì NL đo chất lượng chủ thể thực thi; khác SD vì NL không trực tiếp phản ánh hạ tầng thông tin hay học hỏi tổ chức.
SD	Mức độ sử dụng dữ liệu, thông tin phản hồi, học hỏi tổ chức và đổi mới trong điều hành nhằm hỗ trợ ra quyết định và cải tiến quy trình quản lý.	Khác QL vì SD không phải quản trị nguồn lực tài khóa; khác NL vì SD nhấn mạnh hệ thống thông tin và năng lực học hỏi ở cấp tổ chức.
HL	Kết quả quản trị được cảm nhận của công chức, phản ánh mức độ đạt mục tiêu quản lý kinh tế, cải thiện chất lượng phục vụ, tính kịp thời và hiệu quả sử dụng nguồn lực.	HL là biến phụ thuộc phản ánh kết quả đầu ra của chuỗi năng lực quản trị, không phải là điều kiện đầu vào hay năng lực vận hành.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ cơ sở lý thuyết)

định vào thực tiễn thông qua hướng dẫn rõ ràng, kiểm tra giám sát dựa trên rủi ro, phối hợp thanh tra, kiểm tra, bảo đảm công bằng và kết hợp giữa hỗ trợ tuân thủ với chế tài. Nếu CL trả lời câu hỏi “chính sách được thiết kế như thế nào”, thì TC trả lời câu hỏi “chính sách được triển khai và bảo đảm tuân thủ ra sao”. Vì vậy, TC là cầu nối trực tiếp giữa thiết kế chính sách và kết quả quản trị.

Thứ ba, quản lý ngân sách và minh bạch tài khóa (QL) phản ánh năng lực huy động, phân bổ, giám sát và công khai nguồn lực tài chính công gắn với ưu tiên phát triển địa phương. Khác với CL và TC thiên về quy trình chính sách, QL nhấn mạnh chiều cạnh nguồn lực - điều kiện vật chất để chính sách được triển khai nhất quán và có trách nhiệm giải trình. Những nguyên tắc ngân sách hiện đại cho thấy kỷ luật tài khóa, minh bạch và quản trị rủi ro là tiền đề nâng cao hiệu lực điều hành kinh tế địa phương.

Thứ tư, năng lực công vụ và liêm chính trong thực thi (NL) phản ánh chất lượng con người và chuẩn mực đạo đức của đội ngũ công chức: năng lực chuyên môn, đào tạo theo vị trí việc làm, kiểm soát xung đột lợi ích, văn hóa trách nhiệm và liêm chính. Nhân tố này được tách biệt với CL và TC vì NL không đo chất lượng quy trình chính sách hay quy trình thực thi, mà đo khả năng và chuẩn mực của chủ thể thực hiện các quy trình đó.

Thứ năm, sử dụng thông tin hiệu quả và đổi mới trong điều hành (SD) phản ánh mức độ sử dụng dữ liệu, thông tin phản hồi và học hỏi tổ chức trong quá trình điều chỉnh chính sách, cải tiến quy trình và thử nghiệm giải pháp mới. Đây là năng lực hỗ trợ cho việc ra quyết định và học hỏi liên tục, khác với QL là quản trị nguồn lực tài khóa và khác với NL là năng lực của con người. Theo cách tiếp cận quản trị theo kết quả, SD có thể nâng hiệu lực khi thông tin được tích hợp thực chất vào quyết định điều hành.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

2.1. Giả thuyết nghiên cứu

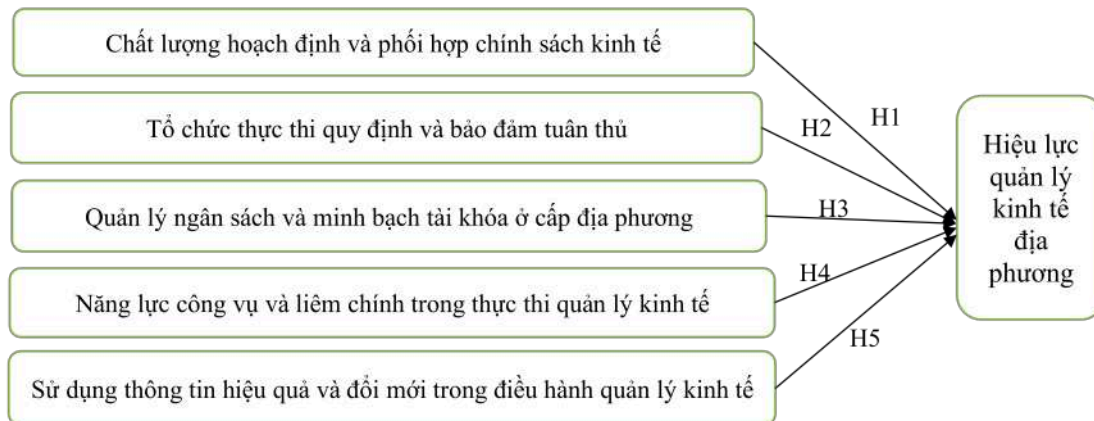
H1 (CL → HL): Chất lượng hoạch định và phối hợp chính sách kinh tế tác động cùng chiều đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương (Co-operation và Development, 2012); (Bryson, 2018).

H2 (TC → HL): Tổ chức thực thi quy định và bảo đảm tuân thủ tác động cùng chiều đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương (OCDE, 2014); (Bemelmans-Videc và cộng sự, 2011).

H3 (QL → HL): Quản lý ngân sách và minh bạch tài khóa tác động cùng chiều đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương (Dept., 2014); (Muñoz và cộng sự, 2015).

H4 (NL → HL): Năng lực công vụ và liêm chính tác động cùng chiều đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương (OCDE, 2017).

H5 (SD → HL): Sử dụng thông tin hiệu quả và đổi mới trong điều hành tác động cùng chiều đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương (Moynihan và Pandey, 2010); (Kroll, 2015). Mô hình nghiên cứu đề xuất:



(Nguồn: Tổng hợp từ tác giả)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng cắt ngang. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi tự điền từ công chức đang công tác tại các cơ quan hành chính có liên quan đến quản lý nhà nước về kinh tế (khôỉ sở, ngành; UBND quận/huyện và các đơn vị chuyên môn liên quan) tại thành phố Hải Phòng. Phạm vi khảo sát không bao gồm viện chức thuộc đơn vị sự nghiệp công lập, nhằm bảo đảm tính nhất quán của đối tượng nghiên cứu.

3.2. Cỡ mẫu

Nghiên cứu phát ra 350 phiếu khảo sát, thu về 317 phiếu và sau sàng lọc còn 310 phiếu hợp lệ ($N = 310$). Với mô hình hồi quy đa biến gồm 5 biến độc lập, cỡ mẫu này đáp ứng các quy tắc kinh nghiệm về hồi quy, ngưỡng tối thiểu $50 + 8m$ cho kiểm định mô hình tổng quát, với m là số biến độc lập và giúp tăng độ ổn định của ước lượng (Green, 1991).

3.3. Thang đo và biến quan sát

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức (1 = hoàn toàn không đồng ý; 5 = hoàn toàn đồng ý). Các thang đo được kê thừa và hiệu chỉnh từ tài liệu khoa học và khuyến nghị chuẩn mực quốc tế, sau đó điều chỉnh ngữ nghĩa theo bối cảnh quản lý kinh tế của thành phố Hải Phòng để bảo đảm tính phù hợp với nhóm đối tượng khảo sát là công chức. Do đây là nghiên cứu mang tính khám phá và hiệu chỉnh thang đo cho bối cảnh địa phương, bài viết trước hết kiểm định độ tin cậy và cấu trúc sơ bộ của thang đo trước khi ước lượng mô hình hồi quy.

Bên cạnh các biến nghiên cứu chính, bảng hỏi còn thu thập thông tin mô tả về giới tính, độ tuổi, thâm niên công tác và trình độ chuyên môn của công chức. Các đặc điểm này đã được tổng hợp để mô tả cơ cấu mẫu khảo sát. Tuy nhiên, do dữ liệu đặc điểm cá nhân hiện chỉ có ở dạng tổng hợp theo nhóm chứ chưa gắn lại ở cấp độ từng phiếu trả lời, nghiên cứu chưa thể đưa chúng vào mô hình hồi quy như biến kiểm soát. Vì vậy, kết quả cần được diễn giải theo hướng tác động của các nhân tố cấp tổ chức; đồng thời đây vẫn là

một giới hạn phương pháp và là hướng mở rộng cần thiết ở nghiên cứu tiếp theo.

Chất lượng hoạch định và phối hợp chính sách kinh tế (CL)

CL1: Mục tiêu quản lý kinh tế được xác định rõ ràng và có thể đo lường.

CL2: Chính sách được xây dựng dựa trên bằng chứng (số liệu, phân tích).

CL3: Có đánh giá tác động lựa chọn chính sách trước khi ban hành.

CL4: Có sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị khi thiết kế và triển khai chính sách.

CL5: Ý kiến các bên liên quan (doanh nghiệp, người dân, hiệp hội) được tham vấn thực chất.

CL6: Vai trò, trách nhiệm và quy trình phối hợp được quy định rõ, hạn chế chồng chéo.

Cơ sở hình thành thang đo: Nhấn mạnh tính dựa trên bằng chứng, tham vấn, phối hợp và chất lượng quy trình hoạch định trong khu vực công (Co-operation và Development, 2012); (Bryson, 2018); (Salamon, 2002).

Tổ chức thực thi quy định và bảo đảm tuân thủ (TC)

TC1: Hướng dẫn thực thi rõ ràng, dễ áp dụng.

TC2: Hoạt động kiểm tra, giám sát dựa trên phân tích rủi ro, tránh dàn trải.

TC3: Thực thi bảo đảm công bằng, nhất quán.

TC4: Có cơ chế phối hợp liên ngành trong thanh tra, kiểm tra để giảm trùng lặp.

TC5: Thông tin về yêu cầu tuân thủ và xử lý vi phạm minh bạch, dễ tiếp cận.

TC6: Ưu tiên hỗ trợ tuân thủ (tư vấn, nhắc nhở) song song với chế tài khi cần thiết.

Cơ sở hình thành thang đo: Thực thi dựa trên rủi ro, minh bạch, nhất quán và phối hợp thanh tra/kiểm tra nhằm thúc đẩy tuân thủ (OCDE, 2014); (Bemelmans-Vidéc và cộng sự, 2011).

Quản lý ngân sách và minh bạch tài khóa ở cấp địa phương (QL)

QL1: Phân bổ ngân sách gắn với ưu tiên phát triển và mục tiêu kinh tế địa phương.

QL2: Kỷ luật ngân sách được thực thi nghiêm.

QL3: Theo dõi và báo cáo thực hiện ngân sách kịp thời, hỗ trợ ra quyết định điều hành.

QL4: Công khai thông tin ngân sách, chi tiêu theo mức độ phù hợp để tăng giải trình.

QL5: Có cơ chế quản trị rủi ro tài khóa.

QL6: Đánh giá hiệu quả chi ngân sách được thực hiện định kỳ để điều chỉnh chính sách.

Cơ sở hình thành thang đo: Nguyên tắc quản trị ngân sách và minh bạch tài khóa nhấn mạnh kỷ luật ngân sách, công khai - giải trình, quản trị rủi ro và gắn ngân sách với mục tiêu chính sách (Muñoz và cộng sự, 2015); (Dept., 2014).

Năng lực công vụ và liêm chính trong thực thi quản lý kinh tế (NL)

NL1: Năng lực chuyên môn của công chức đáp ứng yêu cầu công việc quản lý kinh tế.

NL2: Đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức thường xuyên, sát nhu cầu vị trí việc làm.

NL3: Phân công công việc rõ ràng; phối hợp nội bộ hiệu quả khi xử lý nhiệm vụ kinh tế.

NL4: Tuân thủ chuẩn mực đạo đức công vụ; hạn chế xung đột lợi ích trong công việc.

NL5: Có cơ chế giám sát, kiểm soát và xử lý vi phạm liêm chính rõ ràng.

NL6: Lãnh đạo khuyến khích văn hóa trách nhiệm, phục vụ và liêm chính.

Cơ sở hình thành thang đo: Năng lực, lãnh đạo công vụ và hệ thống liêm chính khu vực công nhằm duy trì niềm tin và nâng hiệu quả hoạt động nhà nước (OCDE, 2017);

Sử dụng thông tin hiệu quả và đổi mới trong điều hành quản lý kinh tế (SD)

SD1: Quyết định điều hành dựa trên dữ liệu/chỉ số theo dõi kết quả (performance information).

SD2: Có hệ thống thụ thập, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý kinh tế liên thông giữa các đơn vị.

SD3: Thông tin phản hồi từ người dân, doanh nghiệp được sử dụng để cải tiến quy trình.

SD4: Có hoạt động rà soát, học hỏi và điều chỉnh chính sách/quy trình dựa trên kết quả thực hiện.

SD5: Khuyến khích sáng kiến, thử nghiệm giải pháp mới trong cải cách quản lý kinh tế.

SD6: Việc sử dụng thông tin kết quả được “thể chế hóa”.

Cơ sở hình thành thang đo: Văn liệu về sử dụng thông tin kết quả và học hỏi tổ chức trong khu vực công (Moynihan và Pandey, 2010); (Kroll, 2015).

Hiệu lực quản lý kinh tế địa phương (HL)

HL1: Mục tiêu quản lý kinh tế địa phương đạt được ở mức tốt.

HL2: Chính sách quản lý tạo chuyển biến tích cực và rõ rệt trong thực tiễn.

HL3: Chất lượng phục vụ người dân/doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh tế được cải thiện.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

HL4: Việc giải quyết thủ tục liên quan quản lý kinh tế kịp thời, đúng hạn.

HL5: Sử dụng nguồn lực hiệu quả trong quản lý kinh tế.

HL6: Mức độ hài lòng của đối tượng thụ hưởng đối với quản lý kinh tế tăng lên.

Cơ sở hình thành thang đo: Tiếp cận hiệu lực, hiệu quả theo nhận thức về hiệu suất tổ chức và khung đánh giá hiệu quả chính quyền địa phương (Brewer và Selden, 2000).

3.4. Kỹ thuật phân tích dữ liệu

Trình tự phân tích gồm: (i) thông kê mô tả mẫu; (ii) kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's alpha (ngưỡng chấp nhận thường từ 0,70 trở lên) (Nunnally & Bernstein, 1994); (iii) phân tích EFA với điều kiện KMO $\geq 0,5$, Bartlett $p < 0,05$ và tổng phương sai trích $\geq 50\%$; (iv) Bổ sung kiểm định mô hình đo lường trên SmartPLS đối với bộ thang đo EFA, bao gồm: độ tin cậy Cronbach's alpha, độ tin cậy tổng hợp (ρ_A), độ tin cậy tổng hợp (ρ_C) và phương sai trung bình được trích (AVE), tiêu chuẩn Fornell-Larcker và HTMT để đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt; và (v) hồi quy tuyến tính bội để kiểm định các giả thuyết H1-H5. Đa cộng tuyến được kiểm tra thông qua Tolerance và VIF. Cách tiếp cận này cho phép duy trì chiến lược phân tích hồi quy của nghiên cứu, đồng thời bổ sung bước kiểm định tương đương CFA cho cấu trúc thang đo.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu phát ra 350 phiếu khảo sát đến công chức đang công tác trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tại thành phố Hải Phòng và thu về 317 phiếu; sau sàng lọc, có 310 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích. Cơ cấu giới tính tương đối cân bằng, trong đó nam chiếm 51,3% và nữ chiếm 48,7%. Về độ tuổi, nhóm < 30 tuổi chiếm 40,1%; nhóm 30-40 tuổi chiếm 20,6%; nhóm 41-50 tuổi chiếm 12,4%; và nhóm > 50 tuổi chiếm 26,9%. Về thâm niên công tác, nhóm dưới 5 năm chiếm 30,8%; nhóm 5-10 năm chiếm 22,3%; nhóm 11-15 năm chiếm 15,7%; và nhóm trên 15 năm chiếm 31,2%. Về trình độ chuyên môn, nhóm đại học chiếm 65,7%, sau đại học chiếm 21,1% và các nhóm trình độ khác chiếm 13,2%.

Chi tiết cơ cấu mẫu theo tần suất và tỷ lệ được tổng hợp như sau:

Bảng trên cho thấy mẫu khảo sát có cơ cấu giới tính khá cân bằng; đồng thời phân bố tương đối đa dạng theo độ tuổi, thâm niên công tác và trình độ chuyên môn. Cơ cấu này giúp tăng khả năng phản ánh nhiều lớp kinh nghiệm công vụ khác nhau trong hệ thống quản lý kinh tế địa phương. Tuy nhiên, do thông tin đặc điểm cá nhân hiện mới dừng ở mức tổng hợp tần suất, nghiên cứu chỉ sử dụng chúng để mô tả mẫu chứ chưa thể mã hóa lại

Bảng 2: Thống kê mô tả

Nhóm biến	Danh mục	Mã	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	1	159	51.3
	Nữ	2	151	48.7
Độ tuổi	<30 tuổi	1	124	40.0
	30-40 tuổi	2	64	20.6
	41-50 tuổi	3	39	12.6
	>50 tuổi	4	83	26.8
Thâm niên công tác	Dưới 5 năm	1	95	30.6
	5-10 năm	2	69	22.3
	11-15 năm	3	49	15.8
	Trên 15 năm	4	97	31.3
Trình độ chuyên môn	Đại học	1	204	65.8
	Sau đại học	2	65	21.0
	Khác	3	41	13.2

(Nguồn: Tổng hợp từ tác giả)

ở cấp độ từng quan sát nhằm kiểm định tác động kiểm soát trong mô hình hồi quy.

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Kết quả kiểm định Cronbach's alpha cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy chấp nhận được đến tốt (α dao động từ 0,701 đến 0,847). Tương quan biên - tổng hiệu chỉnh nằm trong khoảng 0,474-0,696, đều vượt ngưỡng 0,30, cho thấy các biến quan sát đóng góp phù hợp

vào thang đo (Bảng 3). Trên cơ sở bộ biến giữ lại sau EFA, nghiên cứu tiếp tục kiểm định mô hình đo lường bằng SmartPLS để đánh giá độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các cấu trúc.

Kết quả bổ sung trên SmartPLS cho thấy tất cả các cấu trúc đều đạt yêu cầu độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ. Cụ thể, Cronbach's alpha dao động từ 0,701 đến 0,847; rho A từ 0,708 đến 0,850; composite reliability

Bảng 3: Kiểm định các thang đo bằng Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Chất lượng hoạch định và phối hợp chính sách kinh tế (CL) - Cronbach's Alpha = 0,769				
CL1	9,11	10,594	0,591	0,703
CL2	9,25	10,404	0,587	0,705
CL3	9,15	10,673	0,574	0,712
CL5	9,15	10,811	0,528	0,736
Tổ chức thực thi quy định và bảo đảm tuân thủ (TC) - Cronbach's Alpha = 0,731				
TC2	8,64	10,625	0,516	0,673
TC3	8,80	10,049	0,550	0,653
TC4	8,91	10,460	0,514	0,674
TC5	8,89	10,070	0,504	0,681
Quản lý ngân sách và minh bạch tài khóa ở cấp địa phương (QL) - Cronbach's Alpha = 0,780				
QL1	8,95	11,683	0,545	0,746
QL2	8,87	11,215	0,605	0,716
QL5	8,85	10,910	0,599	0,719
QL6	8,86	11,175	0,588	0,724
Năng lực công vụ và liêm chính trong thực thi quản lý kinh tế (NL) - Cronbach's Alpha = 0,701				
NL2	5,96	5,121	0,532	0,591
NL4	5,93	5,112	0,496	0,637
NL6	5,92	5,185	0,525	0,601
Sử dụng thông tin hiệu quả và đổi mới trong điều hành quản lý kinh tế (SD) - Cronbach's Alpha = 0,776				
SD2	8,99	11,039	0,584	0,719
SD3	9,02	11,637	0,554	0,734
SD4	8,86	11,037	0,575	0,724
SD5	9,06	10,857	0,602	0,709
Hiệu lực quản lý kinh tế địa phương (HL) - Cronbach's Alpha = 0,847				
HL1	11,60	21,282	0,656	0,816
HL2	11,57	22,019	0,609	0,829
HL4	11,55	21,485	0,655	0,817
HL5	11,60	21,062	0,663	0,814
HL6	11,66	20,989	0,696	0,805

(Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

(rho_C) từ 0,830 đến 0,891; và AVE từ 0,549 đến 0,625. Như vậy, các chỉ báo còn lại sau EFA hội tụ tốt vào các khái niệm nghiên cứu.

chồng chéo (CL6). Điều này cho thấy trong bối cảnh khảo sát, các nội dung trên chưa tạo được sự nhất quán đủ mạnh trong nhận thức

Bảng 4: Độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ của thang đo

Nhân tố	Cronbach's alpha	rho_A	rho_C	AVE
CL	0,769	0,783	0,851	0,590
HL	0,847	0,850	0,891	0,621
NL	0,701	0,708	0,833	0,625
QL	0,780	0,793	0,857	0,601
SD	0,775	0,780	0,856	0,597
TC	0,731	0,749	0,830	0,549

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả kiểm định bổ sung trên SmartPLS)

Đối với giá trị phân biệt, đường chéo trong ma trận Fornell-Larcker đều là căn bậc hai của AVE và đều lớn hơn các hệ số tương quan ngoài đường chéo; đồng thời, các chỉ số HTMT giữa các cặp cấu trúc đều thấp hơn 0,85 (dao động 0,165-0,454). Kết quả này cho thấy các khái niệm trong mô hình được phân biệt đủ rõ về mặt thực nghiệm.

của công chức để hội tụ vào cùng một cấu trúc đo lường. Đồng thời, một số biến như TC1, TC6 hay NL3 có nội dung khá rộng và dễ giao thoa với các nhân tố khác, nên không duy trì được tính đơn hướng của thang đo.

Sau hiệu chỉnh, EFA được thực hiện lại trên 24 biến quan sát còn lại. Kết quả cho thấy KMO = 0,821 (> 0,5), kiểm định Bartlett có ý

Bảng 5: Giá trị phân biệt theo tiêu chuẩn Fornell-Larcker

	CL	HL	NL	QL	SD	TC
CL	0,768					
HL	0,328	0,788				
NL	0,432	0,307	0,791			
QL	0,345	0,454	0,357	0,775		
SD	0,315	0,292	0,249	0,325	0,773	
TC	0,165	0,327	0,189	0,202	0,325	0,741

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả kiểm định trên SmartPLS)

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA được thực hiện theo phương pháp trích Principal Component Analysis và xoay Varimax. Ở lần chạy thứ nhất, một số biến quan sát có hệ số tải nhân tố dưới ngưỡng 0,70 nên được loại bỏ, gồm NL3, NL1, NL5, TC6, TC1, HL3, SD1, SD6, QL4, QL3, CL4 và CL6. Về mặt lý thuyết, phần lớn các biến bị loại tập trung ở những nội dung đòi hỏi người trả lời phải quan sát sâu các cơ chế vận hành không đồng đều giữa cơ quan, chẳng hạn cơ chế chia sẻ dữ liệu đã được thể chế hóa (SD6), mức độ công khai thông tin ngân sách phù hợp (QL4) hoặc quy định vai trò - trách nhiệm phối hợp đủ rõ để hạn chế

nghĩa thống kê ($p < 0,001$) và tổng phương sai trích đạt 60,631% ($\geq 50\%$). Số nhân tố rút trích là 6, phù hợp với mô hình lý thuyết; các hệ số tải nhân tố trong ma trận xoay đều đạt $\geq 0,704$ (Bảng 6). Kết quả này cung cấp bằng chứng rằng các biến còn lại hội tụ khá tốt vào các khái niệm nghiên cứu sau khi đã loại bỏ những chỉ báo chưa ổn định.

4.4. Phân tích tương quan Pearson

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy các nhân tố độc lập đều có tương quan tuyến tính dương và có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc HL. Cụ thể, CL có $r = 0,303$ ($p < 0,001$); TC có $r = 0,292$ ($p < 0,001$); QL có $r = 0,361$ ($p < 0,001$); NL có $r = 0,294$ (p

Bảng 6: Kết quả phân tích EFA

Biến	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
HL6	0,777					
HL4	0,776					
HL1	0,767					
HL5	0,766					
HL2	0,714					
QL6		0,780				
QL5		0,746				
QL1		0,725				
QL2		0,723				
SD2			0,772			
SD5			0,759			
SD4			0,740			
SD3			0,738			
CL1				0,770		
CL2				0,757		
CL3				0,733		
CL5				0,720		
TC3					0,762	
TC2					0,731	
TC4					0,721	
TC5					0,704	
NL2						0,776
NL6						0,764
NL4						0,745

(Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS)

< 0,001); và SD có $r = 0,258$ ($p < 0,001$). Như vậy, các biến độc lập đều đủ điều kiện đưa vào mô hình hồi quy để giải thích sự biến thiên của HL.

4.5. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Kết quả hồi quy tuyến tính bội cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê ($F = 19,017$; $p < 0,001$) và giải thích được 23,8% biến thiên

của HL ($R^2 = 0,238$; R^2 hiệu chỉnh = 0,226). Kiểm định đa cộng tuyến cho thấy Tolerance nằm trong khoảng 0,821-0,914 và VIF trong khoảng 1,095-1,218, không có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Dựa trên hệ số β chuẩn hóa, QL là nhân tố có tác động mạnh nhất đến HL ($\beta = 0,222$), tiếp đến là TC ($\beta = 0,189$), CL ($\beta = 0,146$) và

Bảng 7: Tóm tắt mô hình hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng
1	0,488	0,238	0,226	0,975

(Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS)

Bảng 8: Kiểm định độ phù hợp mô hình (ANOVA)

Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	90,344	5	18,069	19,017	<0,001
Phần dư	288,849	304	0,950		
Tổng cộng	379,193	309			

(Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS)

Bảng 9: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Biến	B	Sai số chuẩn	Beta chuẩn hóa	t	p-value	Tolerance	VIF
Hằng số	0,325	0,276		1,177	0,240		
CLtb	0,163	0,061	0,146	2,661	0,008	0,837	1,195
TCtb	0,222	0,062	0,189	3,600	<0,001	0,914	1,095
QLtb	0,244	0,061	0,222	4,025	<0,001	0,821	1,218
NLtb	0,169	0,064	0,143	2,650	0,008	0,855	1,170
SDtb	0,070	0,060	0,065	1,167	0,244	0,821	1,218

(Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS)

Bảng 10: Kết quả kiểm định giả thuyết

TT	Giả thuyết	Beta	p-value	Kết luận (mức ý nghĩa 5%)
1	H1: CL → HL	0,146	0,008	Chấp nhận
2	H2: TC → HL	0,189	<0,001	Chấp nhận
3	H3: QL → HL	0,222	<0,001	Chấp nhận
4	H4: NL → HL	0,143	0,008	Chấp nhận
5	H5: SD → HL	0,065	0,244	Bác bỏ

(Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS)

NL ($\beta = 0,143$). Nhân tố SD không có ý nghĩa thống kê trong mô hình ($p = 0,244$), gợi ý rằng tác động của sử dụng thông tin và đổi mới có thể mang tính gián tiếp hoặc phụ thuộc điều kiện thể chế và cần được kiểm định trong các mô hình mở rộng ở nghiên cứu tiếp theo.

5. Thảo luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy quản lý ngân sách và minh bạch tài khóa (QL) là nhân tố có tác động mạnh nhất đến hiệu lực quản lý kinh

tê địa phương. Phát hiện này phù hợp với lập luận của văn liệu về quản trị ngân sách hiện đại, theo đó kỷ luật tài khóa, công khai thông tin và quản trị rủi ro không chỉ nâng hiệu quả sử dụng nguồn lực mà còn củng cố trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương. Trong bối cảnh một địa phương có áp lực cao về đầu tư hạ tầng, thu hút vốn và điều phối phát triển như Hải Phòng, chất lượng quản trị tài khóa vì vậy trở thành đòn bẩy quan trọng nhất đối với hiệu lực điều hành kinh tế.

Bảng 11: Hàm ý quản trị theo mức độ tác động của các nhân tố

Thứ tự ưu tiên	Nhân tố	Beta chuẩn hóa	Hàm ý quản trị trọng tâm
1	QL	0,222	Ưu tiên siết kỷ luật ngân sách, gắn phân bổ nguồn lực với ưu tiên phát triển và nâng minh bạch tài khóa để tăng giải trình
2	TC	0,189	Nâng chất lượng tổ chức thực thi, kiểm tra giám sát dựa trên rủi ro, giảm trùng lặp và bảo đảm công bằng trong tuân thủ
3	CL	0,146	Cải thiện chất lượng hoạch định, tham vấn và phối hợp liên cơ quan để giảm chồng chéo và tăng tính khả thi của chính sách
4	NL	0,143	Chuẩn hóa năng lực theo vị trí việc làm, tăng bồi dưỡng thực chất và củng cố cơ chế kiểm soát liêm chính của công chức
Theo lộ trình	SD	0,065 (không ý nghĩa)	Đầu tư hạ tầng dữ liệu, chia sẻ thông tin liên thông và thể chế hóa việc sử dụng thông tin kết quả trước khi kỳ vọng tác động trực tiếp.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả hồi quy)

Tổ chức thực thi quy định và bảo đảm tuân thủ (TC) là nhân tố có mức tác động lớn thứ hai, cho thấy hiệu lực quản lý kinh tế địa phương không chỉ phụ thuộc vào việc chính sách được thiết kế tốt mà còn phụ thuộc vào việc chính sách có được triển khai một cách nhất quán, công bằng và dựa trên rủi ro hay không. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu về thực thi chính sách khi nhân mạnh khoảng cách giữa thiết kế và kết quả chỉ có thể được thu hẹp bởi năng lực tổ chức thực thi và phối hợp ở tuyến triển khai (Pressman và Wildavsky, 1984); (O'Toole, 2000); (Hill và Hupe, 2021).

Chất lượng hoạch định và phối hợp chính sách (CL) cùng với năng lực công vụ và liêm chính (NL) đều có tác động tích cực, nhưng mức độ thấp hơn QL và TC. Điều này gợi ý rằng CL và NL là những điều kiện nền quan trọng song tác động của chúng đến HL có xu hướng phát huy thông qua việc nâng chất lượng thực thi, giảm chông chéo và tăng độ tin cậy của bộ máy hành chính. Nói cách khác, chính sách được xây dựng tốt và đội ngũ công chức đủ năng lực, liêm chính là điều kiện cần; tuy nhiên, để tạo ra khác biệt rõ rệt về hiệu lực quản lý kinh tế địa phương, các điều kiện đó cần được chuyên hóa thành kỷ luật thực thi và kỷ luật tài khóa.

Từ mức độ tác động của các biến trong mô hình, các hàm ý quản trị cần được ưu tiên theo thứ tự: (i) củng cố kỷ luật - minh bạch tài khóa và gắn ngân sách với ưu tiên phát triển; (ii) nâng chất lượng tổ chức thực thi, bảo đảm công bằng và giảm trùng lặp trong thanh tra/kiểm tra; (iii) cải thiện chất lượng hoạch định, tham vấn và phối hợp liên cơ quan; và (iv) chuẩn hóa năng lực, đạo đức công vụ và cơ chế kiểm soát liêm chính. Đối với SD, thay vì kỳ vọng tác động trực tiếp ngay lập tức, địa phương nên xem đây là năng lực nền tảng cần được đầu tư theo lộ trình thông qua chuẩn hóa dữ liệu, chia sẻ thông tin liên thông và gắn thông tin kết quả vào các quyết định điều hành.

Kết quả không tìm thấy bằng chứng thống kê cho tác động trực tiếp của SD trong mô hình hiện tại. Điều này không phủ nhận vai trò của dữ liệu và đổi mới, mà gợi ý cần tiếp cận SD như một năng lực hỗ trợ có thể phát huy thông qua cơ chế phối hợp, chuẩn hóa quy trình và hạ tầng dữ liệu liên thông; đồng thời xem xét các biến trung gian hoặc biến

điều tiết trong các nghiên cứu tiếp theo.

6. Kết luận, hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ khảo sát 310 công chức tại Hải Phòng cho thấy bốn nhân tố có tác động tích cực đến hiệu lực quản lý kinh tế địa phương, theo thứ tự mạnh dần là QL, TC, CL và NL; trong khi SD chưa cho thấy tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê. Kết quả cũng có lập luận rằng hiệu lực quản lý kinh tế địa phương được hình thành bởi sự kết hợp của năng lực tài khóa, năng lực thực thi, chất lượng hoạch định và chất lượng đội ngũ công chức hơn là bởi một can thiệp đơn lẻ. Bên cạnh Cronbach's alpha và EFA, nghiên cứu đã bổ sung kiểm định tương đương trên SmartPLS cho bộ thang đo cuối cùng và cho thấy các cấu trúc đạt yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Hạn chế còn lại của nghiên cứu là dữ liệu cắt ngang, được thu thập từ một nguồn và chưa đưa các đặc điểm cá nhân/vị trí công tác vào mô hình như biến kiểm soát. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng bộ dữ liệu để ước lượng mô hình có biến kiểm soát, kiểm định cấu trúc trên mẫu lớn hơn và so sánh giữa các địa phương nhằm nâng cao độ vững và khả năng khái quát của kết quả. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes* 50(2): 179-211.
- Bemelmans-Videc, M.-L., et al. (2011). Carrots, sticks, and sermons: Policy instruments and their evaluation. *Transaction publishers*.
- Boyne, G. A. (2002). Theme: Local government: Concepts and indicators of local authority performance: An evaluation of the statutory frameworks in England and Wales. *Public Money and Management* 22(2): 17-24.
- Brewer, G. A. and S. C. Selden (2000). Why Elephants Gallop: Assessing and Predicting Organizational Performance in Federal Agencies. *Journal of Public Administration Research and Theory* 10(4): 685-712.
- Bryson, J. M. (2018). Strategic planning for public and nonprofit organizations: A guide to strengthening and sustaining organizational achievement, *John Wiley & Sons*.

Co-operation, O. f. E. and Development (2012). Recommendation of the Council on Regulatory Policy and Governance:(Slovak version), *OECD Publishing*.

Dept., I. M. F. F. A. (2014). Russian federation: Fiscal transparency evaluation, *International Monetary Fund*.

Green, S. B. (1991). How many subjects does it take to do a regression analysis. *Multivariate behavioral research* 26(3): 499-510.

Hill, M. and P. Hupe (2021). Implementing public policy: An introduction to the study of operational governance.

Huỳnh Công, M. (2026). Chất lượng quản trị địa phương và kinh tế ngầm: Bằng chứng thực nghiệm cấp tỉnh từ Việt Nam. *Tạp chí khoa học thương mại* 1(215).

Kroll, A. (2015). Drivers of Performance Information Use: Systematic Literature Review and Directions for Future Research. *Public Performance & Management Review* 38(3): 459-486.

Moynihan, D. P. and S. K. Pandey (2010). The Big Question for Performance Management: Why Do Managers Use Performance Information?. *Journal of Public Administration Research and Theory* 20(4): 849-866.

Muñoz, A., et al. (2015). Recommendation of the council on budgetary governance, OECD, Paris.

Nguyễn, H. (2025). Ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến chi phí logistics cấp tỉnh ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại* (205).

Nguyễn Trần, H. (2024). Hiệu quả quản lý nhà nước đối với bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam - nghiên cứu từ các doanh nghiệp bán lẻ. *Tạp chí Khoa học Thương mại* (195).

Nguyễn Văn, N. (2025). Phát triển nguồn lực tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hoá trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. *Tạp chí Khoa học Thương mại* (205).

O'Toole, L. J., Jr. (2000). Research on Policy Implementation: Assessment and Prospects. *Journal of Public Administration Research and Theory* 10(2): 263-288.

OCDE (2014). Regulatory Enforcement and Inspections, OECD Best Practice Principles for Regulatory Policy, *OECD*.

OCDE (2017). Recommendation of the Council on public integrity, *OECD Publishing Paris*.

Phạm Minh, Đ. and M. Nguyễn Ngọc (2025). Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về du lịch theo định hướng bền vững tại Thủ đô Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Thương mại* (206).

Pollitt, C. and G. Bouckaert (2017). Public management reform: A comparative analysis-into the age of austerity, Oxford university press.

Pressman, J. L. and A. Wildavsky (1984). Implementation: How great expectations in Washington are dashed in Oakland; Or, why it's amazing that federal programs work at all, this being a saga of the Economic Development Administration as told by two sympathetic observers who seek to build morals on a foundation, *Univ of California Press*.

Salamon, L. M. (2002). The tools of government: A guide to the new governance, oxford university press.

Summary

This study examines factors affecting the effectiveness of local economic governance based on a survey of 310 civil servants working in administrative agencies involved in economic state management in Hai Phong City, Vietnam. The proposed model is grounded in an integrated theoretical framework combining public organizational performance, policy instruments, and policy implementation perspectives. Five groups of explanatory factors are tested: policy formulation and coordination quality (CL), regulatory implementation and compliance assurance (TC), budget management and fiscal transparency (QL), civil service capacity and integrity (NL), and effective information use and innovation in management (SD). The data are analyzed using Cronbach's alpha, exploratory factor analysis, supplementary convergent and discriminant validity assessment in SmartPLS, and multiple regression. The findings suggest that local governments should prioritize fiscal discipline and transparency, strengthen implementation capacity, and improve policy coordination and civil service quality to enhance local economic governance effectiveness.